

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN IB**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 525/2018/IBSCHN-KT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (IBSC, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính năm.

Theo đó, IBSC xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 (kỳ báo cáo) so với 6 tháng đầu năm 2017 (kỳ trước) như sau:

LNST 6 tháng đầu năm 2018: **119.413.962.759 đồng**

LNST 6 tháng đầu năm 2017: **48.364.600.022 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 so với 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

1. Doanh thu bán tài sản tài chính FVTPL kỳ báo cáo là 148.312.615.587 đồng, kỳ trước là 113.112.140.406 đồng;
2. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán và các khoản cho vay kỳ báo cáo là 58.508.318.667 đồng, kỳ trước là 24.309.129.495 đồng;
3. Công ty phát sinh chi phí tài chính kỳ báo cáo là 15.602.088.145 đồng, kỳ trước là 29.451.366.055 đồng, trong đó chủ yếu là chi phí lãi phải trả của trái phiếu phát hành.

Trân trọng kính trình!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- KT, HĐQT (để b/c);
- Lưu VP.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**NGUYỄN THỊ TUYẾT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

Tầng 8, số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 42



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch
Bà Cao Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2018)
Bà Trần Thị Hồng Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Ủy viên
Ông Phí Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Tuyết**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018



Số: 206 /VN1A-HN-BC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán IB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB gọi tắt là "Công ty", được lập ngày 09 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo đoạn cần nhấn mạnh về thay đổi chính sách kế toán về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý theo quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 10 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo đoạn cần nhấn mạnh tương tự.



**Trần Thị Thủy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2018  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1.308.940.512.459</b>	<b>1.282.432.437.341</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.308.053.386.998</b>	<b>1.281.927.974.191</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	21.540.399.436	13.926.517.615
1.1. Tiền	111.1		21.540.399.436	13.926.517.615
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	833.467.118.657	768.152.984.277
3. Các khoản cho vay	114	7	308.274.123.668	441.776.674.985
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(423.464.673)	-
5. Các khoản phải thu	117		6.561.771.728	55.796.703.295
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	200.000.000	35.431.130.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	6.361.771.728	20.365.573.295
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.361.771.728	20.365.573.295
6. Trả trước cho người bán	118	9	136.243.052.224	16.830.000
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	14.916.795.996	14.702.195.225
8. Các khoản phải thu khác	122	8	160.226.177	115.488.027
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(12.686.636.215)	(12.559.419.233)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>887.125.461</b>	<b>504.463.150</b>
1. Tạm ứng	131		371.101.000	255.101.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		146.874.723	152.156.538
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		301.499.376	51.020.029
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		67.650.362	46.185.583
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>39.104.966.725</b>	<b>40.982.479.329</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Các khoản đầu tư	212	10	1.500.000.000	1.500.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.917.992.813</b>	<b>9.214.623.593</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.959.755.855	3.470.917.167
- Nguyên giá	222		17.007.499.317	17.007.499.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(14.047.743.462)	(13.536.582.150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.958.236.958	5.743.706.426
- Nguyên giá	228		11.990.456.371	11.990.456.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(9.032.219.413)	(6.246.749.945)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>31.686.973.912</b>	<b>30.267.855.736</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.078.862.770	1.079.162.770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		445.806.679	506.531.115
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	6.662.304.463	5.182.161.851
4. Tài sản dài hạn khác	255	10	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.348.045.479.184</b>	<b>1.323.414.916.670</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>364.616.341.915</b>	<b>398.849.264.127</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28.012.898.623</b>	<b>66.948.594.379</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	-	30.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	30.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	816.117.025	1.069.279.178
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		748.462.500	1.436.228.333
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		265.000.000	1.350.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	12.517.819.346	15.911.222.020
6. Phải trả người lao động	323		63.984.187	3.856.295.993
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25.545.351	12.285.351
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	13.180.119.665	12.938.106.906
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		395.850.549	375.176.598
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>336.603.443.292</b>	<b>331.900.669.748</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	10	23.500.000.000	23.500.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	26	12.955.939.955	8.253.166.411
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>983.429.137.269</b>	<b>924.565.652.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>983.429.137.269</b>	<b>924.565.652.543</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		809.645.830.000	736.045.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		809.645.830.000	736.045.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		809.645.830.000	736.045.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		14.163.555.772	14.163.555.772
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		16.625.817.727	16.625.817.727
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20	140.531.671.815	155.268.217.089
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		88.707.911.995	122.255.551.445
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		51.823.759.820	33.012.665.644
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>1.348.045.479.184</b>	<b>1.323.414.916.670</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

### **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		809.645.830.000	736.045.800.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		167.993.990.000	151.157.780.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		167.993.990.000	151.157.780.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		50.000	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		436.500.000.000	497.231.010.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		4.742.082.100.000	4.351.263.000.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.996.476.290.000	4.086.206.260.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		289.703.150.000	114.603.150.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		409.911.190.000	104.073.190.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		100.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		45.991.370.000	46.380.400.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		5.107.770.000	2.283.550.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5.107.770.000	2.283.550.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		183.741.852.436	75.607.141.197
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	28.1	183.730.216.182	75.602.624.964
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28.1	8.674.976	1.368.386
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	2.961.278	3.147.847
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		1.737.299	1.926.841
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		1.223.979	1.221.006
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28.2	76.400.913.272	24.095.482.040
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		76.400.913.272	24.095.482.040
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28.2	55.746.625	-
6. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	036		107.285.192.539	51.511.659.157



**Đỗ Thị Sâm**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Tuyết**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		148.312.615.587	113.112.140.406
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.1	21.1	57.499.530.189	24.905.565.680
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.2	21.2	63.129.920.286	59.450.275.375
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	01.3	21.3	27.683.165.112	28.756.299.351
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	31.694.541.604	16.712.583.402
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		26.813.777.063	7.596.546.093
1.4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		500.000.000	2.470.000.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.515.487.226	1.024.060.440
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.815.000.000	5.207.090.909
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+07+09+10)</b>	<b>20</b>		<b>210.651.421.480</b>	<b>146.122.421.250</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		50.337.821.391	57.310.859.337
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.1	21.1	10.721.768.825	14.502.095.541
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	21.2	39.616.052.566	42.791.263.796
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>	21.3		-	17.500.000
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		423.464.673	-
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.262.200.291	1.733.514.592
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		11.035.801.857	3.610.870.750
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.214.683.432	2.281.937.219
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.569.617.716	1.204.510.288
2.7. Chi phí khác	32		438.037.688	928.332.717
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>71.281.627.048</b>	<b>67.070.024.903</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.404.306.510	844.801.796
3.2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	7.628.257.500
3.3. Doanh thu khác về đầu tư	44		1.323.259	1.748.878
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>	<b>22</b>	<b>1.405.629.769</b>	<b>8.474.808.174</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52		15.602.088.145	29.451.366.055
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52+55)</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>15.602.088.145</b>	<b>29.451.366.055</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	<b>62</b>	<b>24</b>	<b>8.473.300.901</b>	<b>10.095.563.774</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>				
	<b>70</b>		<b>116.700.035.155</b>	<b>47.980.274.692</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
		<b>25</b>		
7.1. Thu nhập khác	71		2.713.927.609	1.572.653.635
7.2. Chi phí khác	72		5	1.188.328.305
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>2.713.927.604</b>	<b>384.325.330</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>				
	<b>90</b>		<b>119.413.962.759</b>	<b>48.364.600.022</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		95.900.095.039	42.222.010.624
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		23.513.867.720	6.142.589.398
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>				
	<b>100</b>		<b>23.748.188.033</b>	<b>7.551.398.844</b>
9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	26	19.045.414.489	6.322.880.965
9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	26	4.702.773.544	1.228.517.879
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>				
	<b>200</b>		<b>95.665.774.726</b>	<b>40.813.201.178</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>				
	<b>500</b>		<b>1.182</b>	<b>504</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27	1.182	504

  
Đỗ Thị Sâm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Tuyết  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	119.413.962.759	48.364.600.022
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>11.681.999.083</b>	<b>11.534.234.684</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.296.630.780	1.347.915.326
- Các khoản dự phòng	04	550.681.655	(65.372.711)
- Chi phí lãi vay	06	15.602.088.145	29.417.179.069
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.405.629.769)	(7.212.582.831)
- Dự thu tiền lãi	08	(6.361.771.728)	(11.952.904.169)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>39.616.052.566</b>	<b>42.791.263.796</b>
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	39.616.052.566	42.791.263.796
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(63.129.920.286)</b>	<b>(59.450.275.375)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(63.129.920.286)	(59.450.275.375)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>107.582.094.122</b>	<b>43.239.823.127</b>
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(41.800.266.660)	(459.038.787.919)
- Giảm các khoản cho vay	33	133.502.551.317	40.868.125.568
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	35.231.130.000	(14.552.910.600)
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	21.396.203.064	11.379.088.385
- (Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(214.600.771)	(195.591.599)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác	39	(136.270.660.374)	63.973.406.209
- (Tăng) các tài sản khác	40	(132.182.964)	(744.910.386)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	317.012.757	-
- (Tăng) chi phí trả trước	42	(189.754.911)	-
- Thuế TNDN đã nộp	43	(23.237.263.630)	(6.248.226.016)
- Lãi vay đã trả	44	(15.677.088.143)	(7.487.266.620)
- (Giảm) phải trả cho người bán	45	(1.772.765.833)	(29.735.890.000)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	13.260.000	-
- Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	798.446.467	(1.564.129.409)
- (Giảm) phải trả người lao động	48	(3.792.311.806)	(14.156.300)
- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(232.488.202)	(6.261.368.177)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(1.480.142.612)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>74.041.171.821</b>	<b>(366.382.793.737)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	-	(355.916.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	-	772.653.635
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	95.138.257.500
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	375.000.000	600.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>375.000.000</b>	<b>96.154.994.468</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	90.000.000.000	600.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(120.000.000.000)	(210.685.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(36.802.290.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>(66.802.290.000)</b>	<b>389.315.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>7.613.881.821</b>	<b>119.087.200.731</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>13.926.517.615</b>	<b>3.215.060.593</b>
- Tiền	101.1	13.926.517.615	3.215.060.593
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>21.540.399.436</b>	<b>122.302.261.324</b>
- Tiền	103.1	21.540.399.436	92.302.261.324
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	30.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	10.753.191.139.121	3.844.751.474.047
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(10.753.184.019.100)	(3.874.398.445.370)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	12.912.568.704.120	5.029.094.453.293
4. Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	09	(12.804.441.112.902)	(5.247.636.266.151)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>108.134.711.239</b>	<b>(248.188.784.181)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	<b>75.607.141.197</b>	<b>309.546.760.425</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	75.607.141.197	309.546.760.425
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	75.602.624.964	279.891.253.700
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1.368.386	29.655.506.725
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.147.847	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	<b>183.741.852.436</b>	<b>61.357.976.244</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	183.741.852.436	61.357.976.244
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	183.730.216.182	61.349.440.842
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	8.674.976	8.535.402
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	2.961.278	-

  
Đỗ Thị Sâm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Tuyết  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

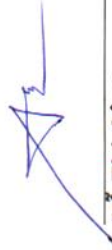



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>839.537.997.856</b>	<b>924.565.652.543</b>	<b>(35.044.150.000)</b>	<b>169.265.804.726</b>	<b>(110.402.320.000)</b>	<b>983.429.137.269</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	701.001.650.000	736.045.800.000	-	73.600.030.000	-	809.645.830.000
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		701.001.650.000	736.045.800.000	-	73.600.030.000	-	809.645.830.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18	9.912.173.038	14.163.555.772	-	-	-	14.163.555.772
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	18	12.374.434.993	16.625.817.727	-	-	-	16.625.817.727
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	18	113.787.477.870	155.268.217.089	(35.044.150.000)	95.665.774.726	(110.402.320.000)	140.531.671.815
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		55.658.975.059	122.255.551.445	(35.044.150.000)	76.854.680.550	(110.402.320.000)	88.707.911.995
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		58.128.502.811	33.012.665.644	-	18.811.094.176	-	51.823.759.820
		<b>839.537.997.856</b>	<b>924.565.652.543</b>	<b>(35.044.150.000)</b>	<b>169.265.804.726</b>	<b>(110.402.320.000)</b>	<b>983.429.137.269</b>

  
**Đỗ Thị Sâm**  
Người lập

  
**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Tuyết**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, và vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Ngày 29 tháng 6 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 809.645.830.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 65 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung các nội dung sau:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán và được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)**

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Chế độ kế toán áp dụng (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Năm tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty đã áp dụng Thông tư 23 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 tới 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

##### Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

###### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí tài chính".

##### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

##### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

##### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

##### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu**

*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.



#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

##### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	17.375.736.778	13.923.295.824
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.164.662.658	3.221.791
	<u>21.540.399.436</u>	<u>13.926.517.615</u>

**6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u> VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>35.543.379</b>	<b>3.723.116.893.319</b>
Cổ phiếu	31.876.436	933.613.440.300
Trái phiếu	3.665.203	2.650.911.384.479
Chứng khoán khác	1.740	138.592.068.540
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>746.289.911</b>	<b>17.845.980.443.442</b>
Cổ phiếu	743.729.911	17.583.404.128.442
Trái phiếu	2.560.000	262.576.315.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu niêm yết	266.398.492.561	303.663.931.110	149.820.948.548	149.559.739.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	79.763.702.499	91.400.206.717	125.462.853.022	151.112.136.917
Trái phiếu chưa niêm yết	428.402.980.830	428.402.980.830	415.481.107.660	415.481.107.660
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Chứng quyền	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>784.565.175.890</b>	<b>833.467.118.657</b>	<b>742.764.909.230</b>	<b>768.152.984.277</b>
<b>Các khoản cho vay</b>				
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	275.642.058.106	không áp dụng	418.440.812.302	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	32.632.065.562	không áp dụng	23.335.862.683	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>308.274.123.668</b>		<b>441.776.674.985</b>	

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>784.565.175.890</b>	<b>833.467.118.657</b>	<b>63.129.920.286</b>	<b>(39.616.052.566)</b>
1 Cổ phiếu niêm yết	266.398.492.561	303.663.931.110	41.910.069.084	(32.169.111.950)
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	79.763.702.499	91.400.206.717	21.219.851.202	(7.446.940.616)
3 Trái phiếu chưa niêm yết	428.402.980.830	428.402.980.830	-	-
4 Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>II Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>308.274.123.668</b>	<b>không áp dụng</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.092.839.299.558</b>		<b>63.129.920.286</b>	<b>(39.616.052.566)</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>742.764.909.230</b>	<b>768.152.984.277</b>	<b>41.910.696.831</b>	<b>(16.522.621.784)</b>
1 Cổ phiếu niêm yết	149.820.948.548	149.559.739.700	9.451.665.116	(9.712.873.964)
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	125.462.853.022	151.112.136.917	32.459.031.715	(6.809.747.820)
3 Trái phiếu chưa niêm yết	415.481.107.660	415.481.107.660	-	-
4 Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
5 Chứng quyền	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
<b>II Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>441.776.674.985</b>	<b>không áp dụng</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.184.541.584.215</b>		<b>41.910.696.831</b>	<b>(16.522.621.784)</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(423.464.673)	-
	<b>(423.464.673)</b>	<b>-</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	200.000.000	35.431.130.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.361.771.728	20.365.573.295
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	2.571.453.406	15.848.424.999
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i>	3.790.318.322	4.517.148.296
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	14.916.795.996	14.702.195.225
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	181.042.216	89.364.368
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	523.687.058	381.450.659
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	-	19.313.476
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (**)</i>	14.212.066.722	14.212.066.722
4. Phải thu khác	160.226.177	115.488.027
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**)	(12.686.636.215)	(12.559.419.233)
	<b>8.952.157.686</b>	<b>58.054.967.314</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	8.952.157.686	58.054.967.314

(\*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 28 và 29 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 02 và 03 tháng 01 năm 2018 (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.

(\*\*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ứng trước tiền mua trái phiếu (*)	136.075.022.224	-
Khác	168.030.000	16.830.000
	<u>136.243.052.224</u>	<u>16.830.000</u>

(\*) Đây là khoản ứng trước mua trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000

Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACS"). Tổng vốn góp là 25 tỷ VND trong đó phần vốn góp của Công ty là 1,5 tỷ VND và phần vốn góp của cá nhân ông Nguyễn Trọng Sơn – đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	11.560.232.004	2.679.053.700	1.473.969.599	1.294.244.014	17.007.499.317
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.560.232.004</b>	<b>2.679.053.700</b>	<b>1.473.969.599</b>	<b>1.294.244.014</b>	<b>17.007.499.317</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	10.797.319.601	987.998.041	831.954.697	919.309.811	13.536.582.150
Khấu hao trong kỳ	235.497.462	133.952.688	63.893.622	77.817.540	511.161.312
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.032.817.063</b>	<b>1.121.950.729</b>	<b>895.848.319</b>	<b>997.127.351</b>	<b>14.047.743.462</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	762.912.403	1.691.055.659	642.014.902	374.934.203	3.470.917.167
Tại ngày cuối kỳ	527.414.941	1.557.102.971	578.121.280	297.116.663	2.959.755.855

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.813.804.135 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.419.975.858 VND).

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.218.111.963	14.409.961.104
Thuế thu nhập cá nhân	2.299.707.383	1.501.260.916
	<b>12.517.819.346</b>	<b>15.911.222.020</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	-	84.138.889
Lãi vay trái phiếu phát hành	12.161.916.669	12.152.777.778
Chi phí phải trả khác	1.018.202.996	701.190.239
	<b>13.180.119.665</b>	<b>12.938.106.906</b>

**18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	300.000.000.000	300.000.000.000

Trái phiếu do Công ty phát hành dài hạn là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Trái phiếu dài hạn phát hành vào ngày 09 tháng 01 năm 2017 và ngày 21 tháng 02 năm 2017 với tổng số lượng tối đa của hai đợt phát hành là 800 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất từ 9,5% - 10,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng mệnh giá trái phiếu dài hạn phải trả là 300 tỷ VND.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>701.001.650.000</b>	<b>9.912.173.038</b>	<b>12.374.434.993</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>113.787.477.870</b>	<b>839.537.997.856</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85.027.654.687	85.027.654.687
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	35.044.150.000	-	-	-	(35.044.150.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	4.251.382.734	4.251.382.734	-	(8.502.765.468)	-
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>736.045.800.000</b>	<b>14.163.555.772</b>	<b>16.625.817.727</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>155.268.217.089</b>	<b>924.565.652.543</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	95.665.774.726	95.665.774.726
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	73.600.030.000	-	-	-	(73.600.030.000)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(36.802.290.000)	(36.802.290.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>809.645.830.000</b>	<b>14.163.555.772</b>	<b>16.625.817.727</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>140.531.671.815</b>	<b>983.429.137.269</b>

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu tương đương mức chia cổ tức 500 đồng trên một cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Tại ngày 28 tháng 5 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 với tỉ lệ 10%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2018, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 7.360.003 cổ phiếu với giá trị tương đương 73.600.030.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>80.964.583</b>	<b>809.645.830.000</b>	<b>73.604.580</b>	<b>736.045.800.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.964.583	809.645.830.000	73.604.580	736.045.800.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.964.583	809.645.830.000	73.604.580	736.045.800.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	122.255.551.445	55.658.975.059
Lãi đã thực hiện kỳ/năm	76.854.680.550	110.143.491.854
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(4.251.382.734)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(4.251.382.734)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	(36.802.290.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền cổ phiếu	(73.600.030.000)	(35.044.150.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối kỳ/năm</b>	<b>88.707.911.995</b>	<b>122.255.551.445</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	4.826.267	165.272.129.200	153.046.669.182	12.225.460.018	10.781.405.282
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.038.090	198.671.614.000	170.409.589.412	28.262.024.588	1.732.538.700
3	Trái phiếu chưa niêm yết	68.000	766.150.060.267	758.978.667.724	7.171.392.543	5.050.022.260
4	Trái phiếu niêm yết	1.714.500	196.329.079.000	193.080.494.500	3.248.584.500	6.527.000.000
5	Công cụ thị trường tiền tệ	150	15.005.547.900	15.000.000.000	5.547.900	814.599.438
6	Chứng quyền	840	48.586.520.640	42.000.000.000	6.586.520.640	-
					<b>57.499.530.189</b>	<b>24.905.565.680</b>

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
1	Cổ phiếu niêm yết	4.751.510	75.456.402.000	78.405.363.016	2.948.961.016	10.935.686.021
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	209.700	10.568.880.000	10.904.400.000	335.520.000	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	262	262.445.891.113	269.883.178.922	7.437.287.809	3.566.409.520
					<b>10.721.768.825</b>	<b>14.502.095.541</b>

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kê toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2018	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2017
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>784.565.175.890</b>	<b>833.467.118.657</b>	<b>48.901.942.767</b>	<b>(39.616.052.566)</b>	<b>(39.616.052.566)</b>	<b>25.388.075.047</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	266.398.492.561	303.663.931.110	37.265.438.549	41.910.069.084	(32.169.111.950)	27.524.481.415
	TCT CP Thiết bị Điện Việt Nam	145.214.664.324	195.381.345.600	50.166.681.276	40.512.637.150	(18.131.646.137)	27.785.690.263
	CTCP Dây Cáp điện Việt Nam	76.482.048.084	74.634.500.000	(1.847.548.084)	449.896.916	(1.399.655.000)	(897.790.000)
	CTCP SCI	13.450.450.137	10.798.621.500	(2.651.828.637)	947.247.500	(189.449.500)	(3.409.626.637)
	CTCP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	14.866.403.578	13.099.520.000	(1.766.883.578)	-	(1.370.880.000)	(396.003.578)
	CTCP Simco Sông Đà	7.269.120.683	2.172.458.400	(5.096.662.283)	-	(625.680.400)	(4.470.981.883)
	CTCP MHC	4.194.487.883	3.164.695.530	(1.029.792.353)	-	(879.387.670)	(150.404.683)
	CTCP SCI E&C	3.293.600.000	3.046.580.000	(247.020.000)	-	(247.020.000)	-
	CTCP Thiết bị Điện	1.582.572.000	1.334.215.000	(248.357.000)	-	(248.357.000)	-
	CTCP GTNFoods	29.508	18.200	(11.308)	-	(8.782.418.991)	8.782.407.683
	Cổ phiếu khác	45.116.364	31.976.880	(13.139.484)	287.518	(294.617.252)	281.190.250

21. THU NHẬP (Tiếp theo)

21.2 CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kê toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2018	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2017
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	79.763.702.499	91.400.206.717	11.636.504.218	21.219.851.202	(7.446.940.616)	(2.136.406.368)
	CTCP DAP - VINACHEM	36.937.758.571	41.387.300.300	4.449.541.729	4.449.500.000	(252.605.636)	252.647.365
	TCT Thiết bị Điện Đông Anh - CTCP	13.329.234.952	20.661.474.600	7.332.239.648	7.332.239.648	-	-
	TCT CP Đường sông Miền Nam	12.447.600.000	15.600.000.000	3.152.400.000	3.152.400.000	-	-
	CTCP Nước sạch Vinaconex	10.877.000.000	8.289.600.000	(2.587.400.000)	-	(2.587.400.000)	-
	CTCP Xích líp Đông Anh	4.175.600.000	2.971.100.000	(1.204.500.000)	1.743.680.000	(48.180.000)	(2.900.000.000)
	CTCP VIWACO	1.983.275.000	2.485.000.000	501.725.000	-	(3.918.925.000)	4.420.650.000
	CTCP Nhựa Hà Nội	-	-	-	4.537.480.000	(633.480.000)	(3.904.000.000)
	Cổ phiếu khác	13.233.976	5.731.817	(7.502.159)	4.551.554	(6.349.980)	(5.703.733)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	428.402.980.830	428.402.980.830	-	-	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>308.274.123.668</b>	<b>không áp dụng</b>				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.092.839.299.558</b>		<b>48.901.942.767</b>	<b>63.129.920.286</b>	<b>(39.616.052.566)</b>	<b>25.388.075.047</b>

**21. THU NHẬP (Tiếp theo)**

**21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>27.683.165.112</b>	<b>28.756.299.351</b>
<i>Cổ tức</i>	2.297.420.037	10.269.605.800
<i>Trái tức</i>	25.385.745.075	18.203.859.527
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	-	282.834.024
<b>Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>31.694.541.604</b>	<b>16.712.583.402</b>
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	28.222.958.635	15.563.767.678
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	3.471.582.969	1.148.815.724
	<b>59.377.706.716</b>	<b>45.468.882.753</b>

**21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	375.000.000	600.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.029.306.510	244.801.796
Lãi bán các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con	-	7.628.257.500
Doanh thu khác về đầu tư	1.323.259	1.748.878
	<b>1.405.629.769</b>	<b>8.474.808.174</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	515.171.476	-
Chi phí lãi trái phiếu phát hành dài hạn	15.086.916.669	29.451.366.055
	<b>15.602.088.145</b>	<b>29.451.366.055</b>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.921.863.228	3.669.169.546
Chi phí công cụ, dụng cụ	148.569.581	567.460.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	520.333.878	588.340.948
Chi phí thuế, phí và lệ phí	285.217.632	269.231.612
Chi phí thuê văn phòng	2.014.403.182	2.271.725.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.172.569	1.806.731.158
Chi phí khác	978.740.831	922.904.219
	<b>8.473.300.901</b>	<b>10.095.563.774</b>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.713.927.609</b>	<b>1.572.653.635</b>
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	772.653.635
Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng	2.713.927.609	800.000.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>5</b>	<b>1.188.328.305</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.188.328.304
Chi phí khác	5	1

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>119.413.962.759</b>	<b>48.364.600.022</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(65.427.340.323)	(17.012.195.198)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	41.240.450.010	262.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>95.227.072.446</b>	<b>31.614.404.824</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.045.414.489	6.322.880.965
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>19.045.414.489</b>	<b>6.322.880.965</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(39.616.052.566)	(38.258.419.658)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	63.129.920.286	44.401.009.054
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	23.513.867.720	6.142.589.396
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.702.773.544</b>	<b>1.228.517.879</b>

**Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:**

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ/năm	8.253.166.411	14.532.125.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	4.702.773.544	(6.278.959.292)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>12.955.939.955</b>	<b>8.253.166.411</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	95.665.774.726	40.813.201.178
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	80.964.583	80.964.583
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.182</b>	<b>504</b>



**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	183.730.216.182	75.602.624.964
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>183.174.968.641</i>	<i>75.543.791.938</i>
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>555.247.541</i>	<i>58.833.026</i>
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	8.674.976	1.368.386
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.961.278	3.147.847
<i>3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.737.299</i>	<i>1.926.841</i>
<i>3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>1.223.979</i>	<i>1.221.006</i>
	<b><u>183.741.852.436</u></b>	<b><u>75.607.141.197</u></b>

**28.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	76.400.913.272	24.095.482.040
<i>1.1. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>76.400.913.272</i>	<i>24.095.482.040</i>
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	55.746.625	-
<i>2.1. Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành</i>	<i>55.746.625</i>	<i>-</i>
3. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	107.285.192.539	51.511.659.157
<i>3.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng</i>	<i>101.982.661.700</i>	<i>51.474.118.300</i>
<i>3.2. Phải trả khác của khách hàng</i>	<i>5.302.530.839</i>	<i>37.540.857</i>
	<b><u>183.741.852.436</u></b>	<b><u>75.607.141.197</u></b>

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại FTG	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình

*Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Công ty Cổ phần Thương mại FTG</b>		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	3.591.753	7.160
Doanh thu khác	2.000.000	-
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</b>		
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	900.000.000	-
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	16.431.631	-
Doanh thu môi giới chứng khoán	8.127.000	-
Doanh thu khác	8.913.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX")</b>		
Cổ phiếu GELEX	195.381.345.600	76.632.835.100

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.067.442.494	1.310.845.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh VND	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND	Hoạt động lưu ký VND	Tổng cộng VND
<b>Kỳ này</b>					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	58.508.318.667	148.312.615.587	2.315.000.000	1.515.487.226	210.651.421.480
2. Doanh thu không phân bổ					4.119.557.378
3. Các chi phí trực tiếp	11.897.304.218	51.600.021.682	3.569.617.716	4.214.683.432	71.281.627.048
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.353.454.760	5.965.767.588	93.119.199	60.959.377	8.473.300.924
5. Chi phí không phân bổ					15.602.088.150
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>44.257.559.689</b>	<b>90.746.826.317</b>	<b>(1.347.736.915)</b>	<b>(2.760.155.583)</b>	<b>119.413.962.736</b>
<b>Số cuối kỳ</b>					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	8.368.777.186	1.313.447.490.439	67.650.362	523.687.058	1.322.407.605.045
2. Tài sản phân bổ	7.120.905.710	18.050.769.109	281.753.041	184.446.279	25.637.874.139
3. Tài sản không phân bổ					-
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>15.489.682.896</b>	<b>1.331.498.259.548</b>	<b>349.403.403</b>	<b>708.133.337</b>	<b>1.348.045.479.184</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	607.299.730	323.500.000.000	14.341.085.502	208.817.295	338.657.202.527
2. Nợ phải trả phân bổ	7.210.136.960	18.276.961.219	285.283.656	186.757.554	25.959.139.388
3. Nợ phải trả không phân bổ					-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>7.817.436.690</b>	<b>341.776.961.219</b>	<b>14.626.369.158</b>	<b>395.574.849</b>	<b>364.616.341.915</b>

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Tự doanh, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

*Doanh thu bộ phận:* Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

*Chi phí bộ phận:* Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

*Tài sản của bộ phận:* Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

*Các khoản nợ phải trả bộ phận:* Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 13 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được Quyết định số 734/QĐ-SGDCKHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 7.360.003 cổ phiếu phổ thông được phát hành để trả cổ tức với tổng giá trị theo mệnh giá là 73.600.003.000 VND. Theo đó, ngày giao dịch đầu tiên của số cổ phiếu này là ngày 27 tháng 7 năm 2018.

  
\_\_\_\_\_  
**Đỗ Thị Sâm**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Tuyết**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2018